VISecurities

04/01/2022

Bản tin chứng khoán



Trong số này

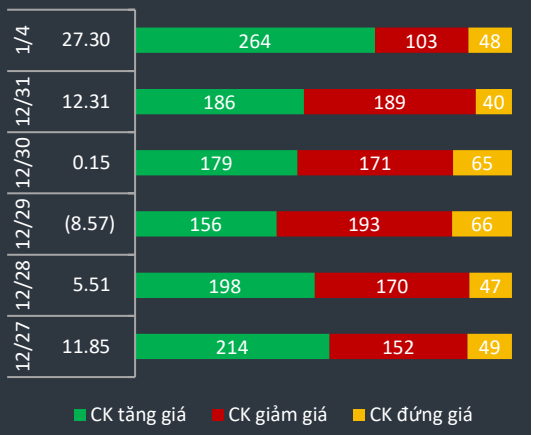
Nhận định P.1

Danh mục CP P.2

Tin Doanh nghiệp P.3

Bộ lọc CP P.4

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Thị trường phiên đầu năm rất hưng phấn và chỉ cần giờ giao dịch đầu tiên chỉ số Vnindex đã dễ dàng chinh phục ngưỡng 1500 thành công và phiên chiều thật sự bùng nổ khi chỉ số vượt qua ngưỡng 20 điểm lên thẳng 1525. Sau 3 ngày nghỉ lễ có nhiều lý do để nhà đầu tư lạc quan hơn về triển vọng kinh tế năm mới và đặc biệt diễn biến dịch bệnh không quá đáng lo ngại như trước.

Nhóm ngân hàng đã nhem nhóm từ những phiên trước và hôm nay càng bùng lên mạnh mẽ hơn hẳn các nhóm ngành khác. TPB mạnh mẽ nhất trong nhóm bank dù giá TPB đang ở trạng thái đỉnh. Kết phiên TPB tăng 4.1% lên gần 43. Theo báo cáo sơ bộ, tổng tài sản của TPBank cuối năm tăng gần 42% so với đầu năm, vượt trên 17% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế cả năm 2021 đạt 6.038 tỷ đồng, vượt hơn 4% chỉ tiêu đã đặt ra. Bên cạnh đó, tổng thu nhập hoạt động tăng 30% so với cùng kỳ, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 0,9%.

Tổng huy động đạt trên 262.000 tỷ đồng, tăng 77.000 tỷ đồng so với cuối năm 2020, trong đó nguồn vốn huy động chủ yếu đến từ tiền gửi của các tổ chức kinh tế và cá nhân. Tổng thu nhập hoạt động của TPBank cũng đạt hơn 13.500 tỷ đồng, tăng hơn 30% so với cùng kỳ. Nguồn thu lãi từ hoạt động cho vay, thu nhập lãi thuần từ dịch vụ của ngân hàng tăng gần 65% so với cùng thời điểm cuối năm 2020, đạt trên 1.500 tỷ đồng.

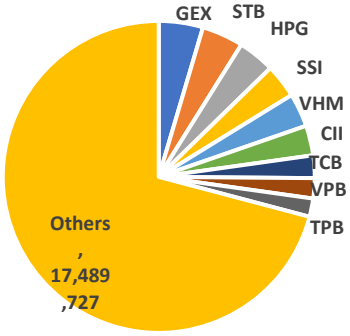
CTG, OCB, STB, TCB cũng đều giữ nhịp tăng nhẹ nhàng quanh 2%. Vẫn có một vài bank giảm nhẹ như MSB, BVB, VAB.

Cổ phiếu xây dựng và BĐS Khu công nghiệp cũng là hai nhóm ngành nổi bật trong ngày với mức tăng trung bình gần 3%. Hành loạt cổ phiếu KCN trở lại như NTC tăng 10%, SIP 5.1%, ITA 4.2%, SZC 3.6%. GVR, PHR dù chỉ tăng khoảng 1.5% nhưng hai cổ phiếu này vẫn đáng quan tâm nhất khi quỹ đất còn khá lớn và tiềm năng tăng trưởng mạnh trong năm nay.

Vnindex 1,525.58

▲ +27.3 (+1.82%)





Chỉ số Vnindex tạo một nền gap vượt lên trên ngưỡng 1500 chỉ sau 1 phiên. Việc tăng quá mạnh sau phiên hôm nay cũng có thể tạo sức ép chốt lời trong những phiên sắp tới. Tuy nhiên động lực thị trường hiện đang lạc quan vì vậy đợt sóng tăng đầu năm có thể kéo dài ít nhất đến hết tuần với ngưỡng cản đầu tiên quanh 1550.

Các nhóm ngành đang nổi bật nhất là ngân hàng bên cạnh nhóm BDS, khu công nghiệp, xây dựng, xây lắp, hạ tầng đang niêm yết nhờ việc hưởng lợi trong làn sóng đầu tư công của Chính phủ. Cụ thể, báo cáo lựa chọn một số cổ phiếu đáp ứng tiêu chí vốn hóa, thanh khoản, mang tính đặc trưng và đại diện cho từng phân khúc xây dựng, đối với nhóm dân dụng là CTD, HBC, HTN, VCG cùng với nhóm công nghiệp, hạ tầng gồm VCG, HHV, LCG, FCN, C47, TCD đang tạo sóng ngắn hạn.

Một số nhóm ngành lưu ý có thể tạo sóng trong thời gian tới là nhóm chứng khoán, bán lẻ, dệt may. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tập trung vào nhóm cổ phiếu như **OCB, STB, TPB, MBB, TCB, VPB, HDB, VCI, SSI, VND, DCM, DPM, KBC, HBC, LCG…**

Cổ phiếu quan tâm

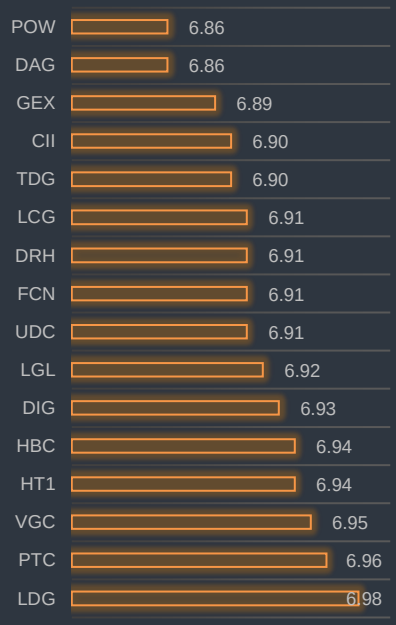
Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
VIB	47.7	10.3	40	60	Mua quanh 45-47. Mục tiêu 60	1/4/2022	1.5%
MBB	29.1	3.4	25	35	Nắm giữ, muc tiêu 35	1/4/2022	0.3%
OCB	28.0	8.1	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 24-25	7/12/2021	21.7%
TCB	50.9	4.2	50	75	Nắm giữ. Mua thêm quanh 50	11/24/2021	-2.1%
MWG	137.8	2.1	125	160	Mua quanh 130-135.	1/4/2022	2.1%
DGW	126.5	(2.5)	120	150	Mở mua mới quanh 125. Mục tiêu 150	1/4/2022	1.2%
PET	36.3	(1.9)	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	29.6%
HSG	37.5	6.4	35	50	Mua thêm quanh 35-36.	11/23/2021	4.2%
PET	36.3	(1.9)	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	29.6%
LCG	23.2	1.5	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	65.7%
GVR	37.6	(2.6)	28	47	Nắm giữ, mục tiêu 47	7/12/2021	27.9%
HCM	45.9	4.4	44	60	Nắm giữ	7/12/2021	35.0%
VCI	74.4	3.9	47	80	Nắm giữ, Mua thêm quanh 65	7/12/2021	51.8%
SSI	53.0	7.8	45	60	Nắm giữ	7/12/2021	60.6%
HPG	46.8	1.9	44	65	Nắm giữ, mua thêm quanh 45-47	7/12/2021	4.0%
DGW	126.5	(2.5)	120	150	Chốt lãi năm 2021	3/3/2021	153.0%

Biến động Big Cap

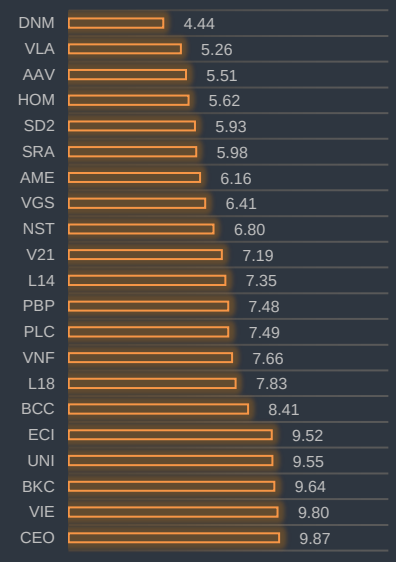
CP	Giá	+/-	%
POW	18.7	1,200	6.86
VIC	101.0	5,900	6.20
GAS	101.9	5,700	5.93
TPB	42.8	1,700	4.14
SAB	157.0	6,000	3.97
VHM	85.1	3,100	3.78
PLX	55.9	2,000	3.71
VRE	31.2	1,050	3.49
BCM	65.8	1,800	2.81
CTG	34.8	850	2.51
SSI	53.0	1,200	2.32
STB	32.1	600	1.90
TCB	50.9	900	1.80
GVR	37.6	650	1.76
BVH	56.9	900	1.61
DHG	114.6	1,600	1.42
MWG	137.8	1,900	1.40
REE	70.0	900	1.30
BID	37.4	300	0.81
HDB	31.1	250	0.81
HPG	46.8	350	0.75
VIB	47.7	350	0.74
VPB	36.1	250	0.70
MBB	29.1	200	0.69
HVN	23.3	150	0.65
FPT	93.5	500	0.54
VNM	86.7	300	0.35
PNJ	96.5	300	0.31
VCB	79.0	200	0.25
ACB	34.4	(100)	(0.29)
PDR	94.8	(400)	(0.42)
MSN	170.0	(1,000)	(0.58)
VJC	126.0	(2,300)	(1.79)
NVL	89.0	(2,000)	(2.20)



Top tăng giá HOSE



Top tăng giá HNX



OGC - CTCP Tập đoàn Đại Dương - Đã công bố chỉ tiêu kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu công ty mẹ dự kiến 56 tỷ đồng, giảm 39% so với năm 2021. Tương ứng, lợi nhuận sau thuế dự kiến chỉ đạt 34,5 tỷ đồng - chưa đến 1/3 con số dự kiến thực hiện năm 2021.

Về chỉ tiêu hợp nhất, doanh thu dự tăng 87% lên 956 tỷ đồng, lãi sau thuế ngược lại giảm 45% chỉ còn 39 tỷ đồng.

EIB - Ngân hàng TMCP Eximbank – Điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh năm 2021 với lợi nhuận trước thuế mục tiêu cả năm được điều chỉnh giảm xuống còn 1.300 tỷ đồng, thấp hơn 40% so với kế hoạch ban đầu và giảm nhẹ 1,5% so với năm 2020.

DXG - CTCP Tập đoàn Đất Xanh – Đã thông qua phương án phát hành 2.000 trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, giá phát hành bằng mệnh giá là 100 triệu đồng/trái phiếu, tương ứng tổng giá trị 200 tỷ đồng, kỳ hạn 48 tháng, lãi suất dự kiến cố định 10,6%/năm.

DXS - CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh – Đã thông qua việc triển khai phát hành 23,64 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 1.000:66. Bên cạnh đó, DXS sẽ phát hành hơn 30,08 triệu cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng), theo tỷ lệ 1.000:84.

HDC - CTCP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu - Dự kiến giải thể chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch để tổ chức sắp xếp lại hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, thông qua kế hoạch thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản và Dịch vụ Hodeco, vốn điều lệ 10 tỷ đồng, trong đó, HDC sẽ sở hữu 100% vốn tại đơn vị này.

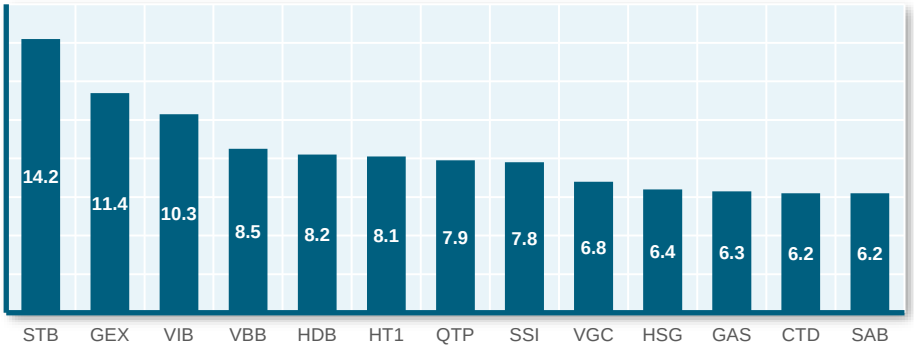
TGG - CTCP Louis Capital – Đã thông qua chủ trương mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH Angimex Furious từ CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (AGM), với giá trị không quá 90 tỷ đồng. Dự kiến giao dịch thành công, TGG sẽ sở hữu 49%/vốn tại AGM.

BAF - CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam – Đã thông qua phương án phát hành 6 triệu trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, giá phát hành là 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất cố định 10,5%/năm.

TDG - Công ty Đầu tư TDG Global - Sẽ triển khai phương án phát hành 50,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ chào bán 300%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 167,7 tỷ đồng lên 670,7 tỷ đồng, gấp 4 lần. Giá chào bán 11.000 đồng/cp, doanh nghiệp dự kiến huy động 553,4 tỷ đồng.

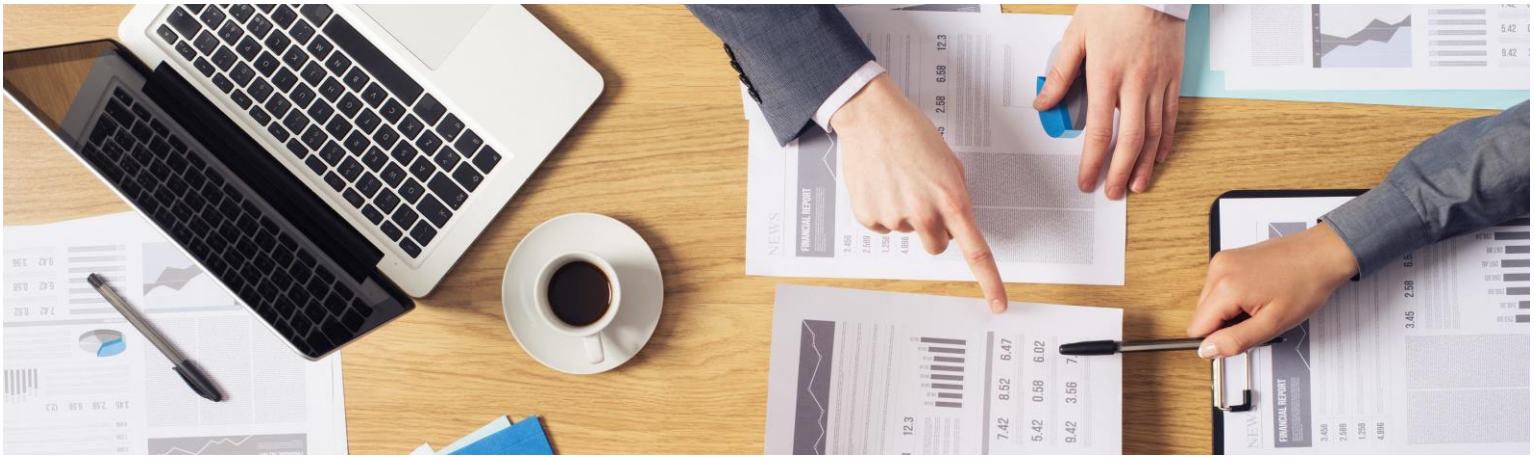


Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



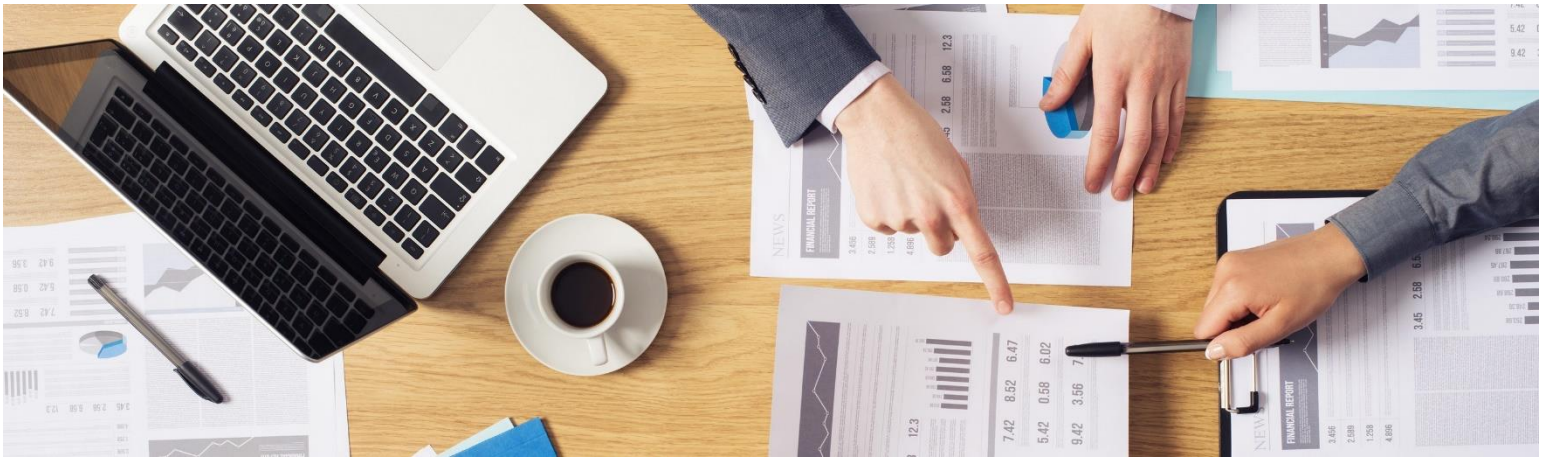
Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	36.1	14,307,900	7.1	1.5	-	44,000	160,259	17.11	5,056	24,447
VIB	HOSE	47.7	2,311,300	8.5	3.5	22,900	58,800	74,007	20.48	5,638	13,552
VCB	UPCOM	79.0	1,133,800	14.3	2.8	376,000	419,600	293,001	23.54	5,532	28,293
VBB	HNX	19.1	96,094	23.0	1.6	1,800	-	9,124	-	830	11,579
VAB	HOSE	17.9	782,399	15.0	1.3	-	-	7,965	0.01	1,196	13,597
TPB	HOSE	42.8	11,034,900	9.4	2.3	46,700	165,500	67,620	29.30	4,565	18,925
TCB	HOSE	50.9	11,334,600	11.0	2.1	-	-	178,706	22.47	4,614	23,938
STB	UPCOM	32.1	32,861,600	16.7	1.9	3,531,200	1,604,900	60,515	17.57	1,922	16,846
SSB	HOSE	45.6	2,208,100	26.5	3.7	1,400	51,700	67,419	0.05	1,723	12,310
SHB	HOSE	22.5	12,284,800	10.3	1.6	188,000	162,600	60,005	3.26	2,183	14,014
SGB	HNX	18.6	146,417		1.5	-	-	5,729	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	33.6	123,618	45.5	2.5	-	-	10,080	15.00	739	13,529
OCB	HNX	28.0	4,753,300	7.4	1.6	195,600	82,100	38,288	21.98	3,799	17,827
NVB	HOSE	33.0	1,269,636		3.1	2,710	31,200	13,425	8.33	205	10,726
NAB	HOSE	19.8	272,936	5.9	1.2	500	600	10,166	0.03	3,367	16,324
MSB	HOSE	28.4	9,008,800	8.6	1.6	-	100	43,381	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	29.1	9,072,900	7.5	1.5	881,300	890,800	109,949	23.24	3,897	19,986
LPB	HOSE	22.5	8,417,500	8.7	1.6	69,400	74,900	27,021	3.97	2,591	14,466
KLB	HOSE	25.5	245,589	12.5	1.8	-	-	9,218	0.01	2,035	14,117
HDB	HOSE	31.1	6,809,800	8.1	1.8	1,033,800	316,000	61,958	17.07	3,854	17,399
EIB	HOSE	33.9	1,510,800	38.8	2.4	359,900	2,100	41,678	29.66	874	14,061
CTG	HOSE	34.8	12,031,300	7.9	1.4	2,882,600	147,400	167,000	25.65	4,394	25,028
BVB	HOSE	23.0	3,972,388	19.9	1.8	-	-	8,443	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	37.4	1,769,200	14.9	1.8	7,800	62,000	189,189	16.68	2,512	21,036
BAB	HOSE	22.8	55,552	24.0	1.9	-	-	17,171	-	950	12,242
ACB	HOSE	34.4	4,555,000	7.4	2.3	-	-	92,947	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	22.1	2,677,870	7.9	1.3	-	-	12,626	30.00	2,801	16,671
			155,048,099	14.67	1.98	9,601,610	4,114,300	1,836,889		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	ASM	HOSE	14/01/2022	17/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	BSP	UPCoM	13/01/2022	14/01/2022	27/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	GDT	HOSE	10/1/2022	11/1/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Thưởng cổ phiếu
4	VNM	HOSE	10/1/2022	11/1/2022	25/02/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 1,400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	DHA	HOSE	10/1/2022	11/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	SAB	HOSE	7/1/2022	10/1/2022	27/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	HTC	HNX	7/1/2022	10/1/2022	26/01/2022	Trả cổ tức đợt 3/2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	DPH	UPCoM	7/1/2022	10/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	NDW	UPCoM	6/1/2022	7/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 480 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	BST	HNX	6/1/2022	7/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	ACC	HOSE	6/1/2022	7/1/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 10:25, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
12	TLG	HOSE	5/1/2022	6/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	VXT	UPCoM	5/1/2022	6/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	DHP	HNX	5/1/2022	6/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	EAD	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	BWS	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	HD6	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	NTL	HOSE	4/1/2022	5/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	TBC	HOSE	31/12/2021	4/1/2021	21/02/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	NSC	HOSE	31/12/2021	4/1/2022	28/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	DHN	UPCoM	31/12/2021	4/1/2022	14/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	DHN	UPCoM	31/12/2021	4/1/2022	14/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	BCF	HNX	31/12/2021	4/1/2022	17/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	BWE	HOSE	31/12/2021	4/1/2022	21/04/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	PAI	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021	25/01/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	SIV	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	EMS	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 10000:909	Thưởng cổ phiếu
28	TDM	HOSE	30/12/2021	31/12/2021	26/04/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



Tổng hợp kết quả kinh doanh Q3.2021

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	27	198,839.82	258,217.79	29.9%	75,681.66	109,596.51	44.8%
Bất động sản	79	184,251.23	231,588.94	25.7%	29,047.18	43,326.16	49.2%
Dịch vụ tài chính	39	18,811.40	34,391.88	82.8%	4,065.13	12,078.97	197.1%
Dầu khí	22	272,421.96	332,746.37	22.1%	2,927.65	14,305.20	388.6%
Thực phẩm và đồ uống	75	235,815.68	251,010.55	6.4%	20,759.15	21,700.93	4.5%
Sản xuất và KD Thép	26	170,680.56	253,124.22	48.3%	9,969.25	35,433.69	255.4%
Bất động sản KCN	21	34,477.69	41,022.64	19.0%	5,523.15	7,474.69	35.3%
Điện	43	113,909.05	93,270.96	-18.1%	6,746.48	10,271.53	52.3%
Vận tải - Logistics	73	69,641.33	84,393.96	21.2%	4,567.27	7,087.62	55.2%
Công nghệ Thông tin	19	27,754.20	31,441.29	13.3%	2,746.08	3,226.76	17.5%
Vật liệu xây dựng	41	39,182.16	41,188.56	5.1%	3,360.53	3,735.53	11.2%
Bảo hiểm	12	44,114.42	47,818.64	8.4%	3,138.99	3,967.79	26.4%
Phân bón	13	26,744.35	36,070.62	34.9%	25.91	2,392.16	9132.5%
Xây dựng	113	113,332.43	122,912.58	8.5%	6,146.17	5,131.11	-16.5%
Y tế	35	38,315.15	35,467.99	-7.4%	2,125.84	2,229.91	4.9%
Hóa chất	24	32,936.63	47,082.16	42.9%	1,767.42	2,580.47	46.0%
Nước	48	16,177.90	16,359.90	1.1%	2,097.46	2,345.69	11.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	30	35,690.97	36,240.25	1.5%	1,933.16	1,910.13	-1.2%
Dệt May	21	40,979.66	42,409.79	3.5%	1,183.75	2,031.11	71.6%
Thủy sản	23	41,516.25	44,539.74	7.3%	1,929.57	2,157.15	11.8%
Khoáng sản	30	46,601.30	56,333.45	20.9%	762.00	1,065.63	39.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	69	59,365.08	67,950.53	14.5%	7,089.88	8,602.05	21.3%
Tài nguyên Cơ bản	19	17,407.79	21,540.43	23.7%	473.80	1,298.03	174.0%
Bán lẻ	23	135,505.76	150,335.61	10.9%	3,311.69	4,719.81	42.5%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Truyền thông	28	5,963.07	6,134.91	2.9%	439.38	609.73	38.8%
Ô tô và phụ tùng	11	27,097.78	25,469.26	-6.0%	644.48	538.95	-16.4%
Bao bì	16	14,803.44	20,276.07	37.0%	576.74	271.83	-52.9%
Xây dựng và Vật liệu	59	22,218.41	21,591.16	-2.8%	1.88	223.43	11763.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	5	25,840.95	25,954.55	0.4%	2,844.94	1,313.18	-53.8%
Du lịch và Giải trí	28	12,473.61	10,452.49	-16.2%	(16.79)	(222.92)	
Tổng Cộng	**1090**	**2,130,834.48**	**2,496,461.13**	**17.2%**	**202,233.03**	**312,217.00**	**54.4%**



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kĩ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)
Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889
https://www.vise.com.vn

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028.7108 8848
Fax: 028 3915 2931